

A. Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4690/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019**  
**huyện Cẩm Mỹ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 269/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ, Tờ trình số 1616/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Mỹ với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019**

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	3	101,00
2	Đất an ninh	1	5,00
3	Đất khu công nghiệp	1	300,00
4	Đất cụm công nghiệp	1	57,35
5	Đất thương mại, dịch vụ	11	7,38

STT	Chỉ tiêu các loại đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	16,70
7	Đất phát triển hạ tầng	31	357,16
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	3	2,21
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	4,76
	- Đất giao thông	13	344,53
	- Đất thủy lợi	5	0,41
	- Đất công trình năng lượng	2	2,26
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	1	2,98
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,01
8	Đất ở tại nông thôn	7	10,82
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,20
10	Đất cơ sở tôn giáo	16	10,60
11	Đất cơ sở tín ngưỡng	3	0,83
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,30
13	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,16
14	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73
	<b>Tổng số</b>	<b>88</b>	<b>922,27</b>

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Mỹ được Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ ký xác nhận ngày 24 tháng 12 năm 2018)

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân là 63,80 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã là 6,75 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 1,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng phát triển chăn nuôi của các xã) là 38,00 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 12,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 15,00 ha;

- Chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 1,00 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở là 2,00 ha.

- Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 0,05 ha.

### 3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
1	Đất quốc phòng	3	101,00	61,00
2	Đất an ninh	1	5,00	5,00
3	Đất cụm công nghiệp	1	57,35	57,35
4	Đất phát triển hạ tầng	15	236,78	209,44
	Trong đó:			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	1	0,40	0,40
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2	1,10	1,10
	- Đất giao thông	8	233,55	206,26
	- Đất thủy lợi	2	0,09	0,04
	- Đất công trình năng lượng	1	1,63	1,63
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	1	0,01	0,01
5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	0,20	0,20
6	Đất cơ sở tôn giáo	8	5,19	4,31
7	Đất cơ sở tín ngưỡng	1	0,10	0,10
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	0,30	0,30
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	2	0,16	0,16
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	2	54,73	54,73
	<b>Tổng số</b>	<b>35</b>	<b>460,81</b>	<b>392,59</b>

#### 4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích dự án (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ
1	Đất giao thông	3	124,12	5,00	-
2	Đất công trình năng lượng	1	1,63	0,73	-
<b>Tổng số</b>		<b>4</b>	<b>125,75</b>	<b>5,73</b>	<b>-</b>

#### 5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	10,00
2	Đất an ninh	2	3,18
3	Đất thương mại, dịch vụ	7	21,79
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	6,07
5	Đất phát triển hạ tầng	9	19,33
	Trong đó:		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	3	2,15
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	1	0,88
	- Đất giao thông	1	14,20
	- Đất thủy lợi	2	1,16
	- Đất chợ	2	0,94
6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5	0,71
7	Đất ở tại nông thôn	2	7,50
8	Đất cơ sở tôn giáo	5	1,45
9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12	2,42
10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2	0,50
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3	0,35
12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	4,95
<b>Tổng</b>		<b>56</b>	<b>78,25</b>

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

## 6. Chỉ tiêu diện tích các loại đất năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>40.543,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	1.086,00
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	583,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.882,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.852,76
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	344,56
1.6	Đất nông nghiệp khác	339,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.899,09</b>
2.1	Đất quốc phòng	425,98
2.2	Đất an ninh	44,44
2.3	Đất khu công nghiệp	506,42
2.4	Đất cụm công nghiệp	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,59
2.7	Đất phát triển hạ tầng	2.269,31
	Trong đó:	
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	22,51
	- Đất cơ sở y tế	7,08
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	67,19
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,20
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	0,01
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	2,98
	- Đất giao thông	1.708,82
	- Đất thủy lợi	431,26
	- Đất công trình năng lượng	3,47
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,79
	- Đất chợ	7,02
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.181,76
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,27

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,44
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	34,47
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	66,47
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,34
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,34
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,67
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	487,23
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	699,33
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2,66</b>

## 7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>376,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	5,73
	Trong đó: - Đất chuyên trồng lúa nước	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	66,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	301,87
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,69
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>16,48</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,70
2.2	Đất phát triển hạ tầng	11,11
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	0,75
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	0,08
	- Đất giao thông	9,98
	- Đất thủy lợi	0,22
	- Đất chợ	0,08
2.3	Đất ở tại nông thôn	2,36
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.5	Đất cơ sở tôn giáo	0,08
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,20
<b>Tổng</b>		<b>392,59</b>

## 8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>777,37</b>
1.1	Đất trồng lúa	8,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	681,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	2,21
1.5	Đất nông nghiệp khác	3,77
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>55,00</b>
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	12,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	12,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	14,00
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>0,05</b>

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong

kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

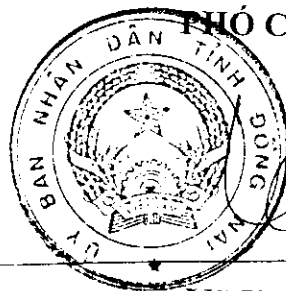
4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Mỹ; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm Mỹ; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Cẩm Mỹ;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh





Phụ lục 1

**ANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019  
HUYỆN CẨM MỸ**

(Kèm theo Quyết định số 4690 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
	<b>A. CÁC DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018</b>		
	<b>1. Đất quốc phòng</b>		
1	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	15,00
2	Công trình phòng thủ địa phương	Bảo Bình, Long Giao	50,00
3	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	36,00
	<b>2. Đất an ninh</b>		
4	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	5,00
	<b>3. Đất khu công nghiệp</b>		
5	KCN huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	300,00
	<b>4. Đất cụm công nghiệp</b>		
6	Cụm CN Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	57,35
	<b>5. Đất thương mại, dịch vụ</b>		
7	Trạm Kinh doanh xăng dầu Định Hường (ĐT765 km 17 + 700m)	Sông Ray	0,19
8	Văn phòng hợp tác xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,10
9	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	3,00
10	Điểm kinh doanh xăng dầu (Áp 5)	Xuân Tây	0,50
11	Khu dịch vụ - nhà hàng	Sông Ray	0,88
12	Trạm xăng dầu (Cty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	0,16
13	Đất thương mại - Dịch vụ phát sinh	Các xã	1,00
	<b>6. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>		
14	Cơ sở sản xuất phân vi sinh Bảo Ngọc	Bảo Bình	0,30
15	Điểm giết mổ gia súc tập trung	Nhân Nghĩa	0,38
16	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	2,69
17	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	4,10
18	Cơ sở giết mổ tập trung	Lâm Sơn	1,13
19	Cơ sở giết mổ tập trung (Điểm giết mổ vệ tinh áp Suối Râm)	Xuân Quế	0,72
20	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	4,98

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
21	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh (10 cơ sở)	Các xã	2,40
	<b>7. Đất phát triển hạ tầng</b>		
	<b>7.1. Đất cơ sở văn hóa</b>		
22	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng	Sông Nhạn	0,64
23	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng	Xuân Mỹ	0,40
24	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	1,17
	<b>7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		
25	Trường MN Long Giao	Long Giao	0,54
26	Trường MN Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,62
27	Trường Tiểu học Long Giao	Long Giao	0,45
	<b>7.3. Đất giao thông</b>		
28	Đường Cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết	Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	120,00
29	Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc))	Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa, Bảo Bình, Xuân Tây	94,81
30	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây ((đoạn ĐT.773 (HL10) - ĐT 769))	Thừa Đức, Sông Nhạn, Xuân Quế	41,32
31	Đường ĐT 773 (Hương lộ 10) nối ĐT 769	Sông Nhạn	15,46
32	Đường ĐT 765 (mở rộng)	Xuân Đông, Xuân Tây, Sông Ray	40,65
33	Đường Long Giao - Bảo Bình	Long Giao, Bảo Bình	11,00
34	Đường dân sinh (đọc đường cao tốc)	Sông Nhạn	2,55
35	Cầu Xuân Tây (đường Nhân Nghĩa - Xuân Đông)	Xuân Tây	0,28
36	Đường Rừng Tre - La Hoa	Xuân Đông	4,94
37	Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình)	Bảo Bình	0,08
38	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	2,40
	<b>7.4. Đất công trình thủy lợi</b>		
39	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,08
40	Mương thoát lũ (đọc đường cao tốc)	Sông Nhạn	0,19

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
41	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	0,01
42	Trạm bơm nước hồ Sông Ray	Lâm Sơn	0,11
43	Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray	Sông Ray	0,02
	<b>7.5. Đất công trình năng lượng</b>		
44	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đầu nối	Xuân Đông	1,63
45	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa	0,63
	<b>7.6. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</b>		
46	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	2,98
	<b>7.7. Đất cơ sở khoa học và công nghệ</b>		
47	Công trình khoan quan trắc động thái nước dưới đất (NB20B)	Xuân Mỹ	0,01
	<b>8. Đất cơ sở tôn giáo</b>		
48	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	0,59
49	Chùa Quảng Đức	Xuân Tây	0,74
50	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	0,80
51	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	1,55
52	Giáo họ ấp 8 (Giáo xứ Thừa Ân)	Thừa Đức	0,30
53	Giáo xứ Xuân Quế	Xuân Quế	0,68
54	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	0,20
55	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm Sơn	2,00
56	Giáo xứ Suối Cà	Xuân Đường	0,71
57	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	1,03
58	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	0,63
59	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	0,21
60	Giáo xứ Xuân Triệu (điểm Suối Râm)	Sông Nhạn	0,77
61	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	0,25
	<b>9. Đất cơ sở tín ngưỡng</b>		
62	Đình làng 2	Sông Nhạn	0,10
63	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	0,43
64	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	0,30
	<b>10. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>		
65	Nhà văn hóa ấp 2	Sông Nhạn	0,08

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
66	Nhà văn hóa ấp 61	Sông Nhạn	0,08
	<b>11. Đất mặt nước chuyên dùng</b>		
67	Hồ chứa nước Thoại Hương	Xuân Đông	50,00
68	Hồ Sông Ray (mở rộng)	Sông Ray, Lâm Sơn	4,73
	<b>12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>		
69	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	0,30
	<b>13. Các khu đất đấu giá</b>		
70	Khu đất thương mại dịch vụ (giáp Bến xe huyện)	Long Giao	0,30
71	Khu đất thương mại dịch vụ (đối diện TT văn hóa)	Long Giao	0,80
72	Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông)	Long Giao	0,41
73	Khu dân cư Hương lộ 10	Long Giao	0,87
74	Một phần khu dân cư số 1 (Khu TT huyện)	Long Giao	0,44
75	Khu dân cư phía Nam khu nhà ở xã hội	Long Giao	1,17
76	Khu dân cư số 1 (khu phía Nam)	Long Giao	0,85
77	Khu dân cư số 3 (Khu TT huyện)	Long Giao	6,29
78	Khu tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	1,00
	<b>B. CÁC DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI VÀO KHSDD 2019</b>		
	<b>I. Các dự án đã phù hợp quy hoạch sử dụng đất</b>		
	<b>1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>		
79	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,20
	<b>2. Đất phát triển hạ tầng</b>		
	<b>2.1. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		
80	Trường MN Sông Ray (ấp 10)	Sông Ray	0,40
81	Trường THPT Cẩm Mỹ	Long Giao	2,05
	<b>2.2. Đất giao thông</b>		
82	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	7,20
	<b>3. Đất cơ sở tôn giáo</b>		
83	Chùa Hoàng Mai	Long Giao	0,08
84	Tịnh thất Đa Bảo Tự	Xuân Tây	0,06
	<b>4. Đất ở</b>		

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)
85	Giao đất ở cho hộ gia đình cá nhân	Sông Ray	0,20
	<b>5. Các khu đất đấu giá</b>		
86	Khu đất thương mại dịch vụ (1 phần thửa 253 tờ 48 xã Long Giao)	Long Giao	0,08
	<b>II. Các dự án chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất</b>		
87	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	0,70
88	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	Xuân Đông	3,84
	<b>C. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2019</b>		
1	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của xã	Các xã	6,75
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	Các xã	1,00
2	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã) cho toàn huyện	Các xã	38,00
	<i>Trong đó:</i>		
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác (trong vùng khuyến khích chăn nuôi của các xã)	Các xã	12,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	Các xã	15,00
4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	Các xã	0,05
5	Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	Các xã	2,00
6	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã	1,00
7	Chuyển Đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã	1,00



**Phụ lục 2**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Quyết định số **4690 /QĐ-UBND** ngày **28** tháng 12 năm 2018  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình	Địa điểm (xã)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do
1	Khu thể thao	Bảo Bình	0,88	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
2	Chợ Bảo Bình	Bảo Bình	0,61	2016	Hủy do trùng danh mục
3	Trụ sở công an xã	Bảo Bình	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
4	Cơ sở sản xuất nhôm định hình Bảo Ngọc	Bảo Bình	0,20	2018	Không còn chủ trương đầu tư.
5	Hợp tác xã TM-DV-NN Bình Minh	Bảo Bình	0,08	2018	Không còn chủ trương đầu tư.
6	Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4	Lâm Sơn	0,01	2018	Không có chủ trương đầu tư.
7	Trụ sở công an xã	Lâm Sơn	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
8	Trụ sở công an xã	Long Giao	0,18	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
9	Nhà tạm giữ công an Huyện	Long Giao	3,00	2015	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
10	Mở rộng trường bán Cam Tiêm	Long Giao	10,00	2016	Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện
11	Trường MN Long Giao	Long Giao	0,77	2015	Điều chỉnh vị trí khác
12	Trường THCS Long Giao	Long Giao	1,08	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
13	Đường song hành Quốc lộ 56	Long Giao	14,20	2015	Chưa được bố trí vốn
14	Khu TM-DV nhà hàng ăn uống ấp Hoàn Quân	Long Giao	0,30	2015	Chủ đầu tư không triển khai thực hiện
15	Dự án viễn thông Đồng Nai	Long Giao	0,33	2016	Hủy do chưa được bố trí vốn
16	Công ty TNHH Huy Minh	Long Giao	1,50	2017	Chủ đầu tư không liên hệ đề lập thủ tục.
17	Hạt kiểm lâm	Long Giao	0,06	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
18	Đội thanh tra giao thông	Long Giao	0,13	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
19	Khu DVTM (phía trước cụm công nghiệp Long Giao)	Long Giao Xuân Đường	9,40	2015	Hủy do chưa có nhà đầu tư.

20	Trạm trung chuyển rác	Nhân Nghĩa	0,02	2015	Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí
21	Nhà văn hoá cụm ấp 8	Nhân Nghĩa	0,10	2015	Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bàn giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD.
22	Nhà văn hoá cụm ấp 5,6,7	Nhân Nghĩa	0,12	2015	Dự án nằm trong khu đất nhận bàn giao về địa phương quản lý đang lập PASDD đang trình phê duyệt tại Sở TNMT.
23	Trạm Kiểm dịch động vật	Nhân Nghĩa	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
24	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Nhân Nghĩa	0,30	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
25	Trụ sở công an xã	Nhân Nghĩa	0,30	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
26	Đất phát triển sản xuất kinh doanh	Sông Nhạn	2,72	2015	Chủ đầu tư không triển khai thực hiện
27	Tịnh thất Liên Hoa	Sông Nhạn	0,11	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
28	Chùa An Lạc	Sông Nhạn	0,70	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
29	Trụ sở công an xã	Sông Nhạn	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
30	Lò đốt rác	Sông Ray	0,20	2015	Hủy kế hoạch do hủy quy hoạch
31	Lò đốt rác	Sông Ray	0,43	2015	Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí
32	Nghĩa địa ấp 4	Sông Ray	4,95	2015	Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí
33	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	0,3	2018	Hủy bỏ vị trí cũ, do điều chỉnh quy mô diện tích từ 0,3 ha thành 0,7 ha.
34	Nhà văn hoá ấp 4	Thừa Đức	0,13	2015	Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bàn giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD.
35	Trụ sở công an xã	Thừa Đức	0,33	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
36	Chợ Xuân Bào	Xuân Bào	0,33	2016	Hủy do trùng danh mục
37	Cộng đoàn Tân Việt Nam Hà	Xuân Bào	0,27	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
38	Trụ sở công an xã	Xuân Bào	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn

39	Cơ sở SXKD hàng mỹ nghệ Đại Lợi	Xuân Đông	0,28	2015	Hủy do cơ sở đã ngưng hoạt động
40	Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Xuân Đông	11,00	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
41	Trụ sở công an xã	Xuân Đông	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
42	Đất sản xuất kinh doanh kho bãi	Xuân Đường	0,81	2015	Chủ đầu tư không triển khai thực hiện
43	Đất dịch vụ thương mại	Xuân Đường	0,50	2015	Hủy do chưa có nhà đầu tư.
44	Chùa Bảo Quang	Xuân Đường	0,30	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
45	Trụ sở công an xã	Xuân Đường	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
46	Hệ thống cấp nước TT Long Giao (Nhà máy nước + 5 giếng)	Xuân Đường, Long Giao	1,15	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
47	Trạm trung chuyển rác	Xuân Mỹ	0,04	2017	Dự án nằm trong khu đất dự kiến thu hồi của công ty cao su bàn giao về địa phương quản lý, chưa lập PASDD.
48	Xưởng gỗ thủ công mỹ nghệ	Xuân Mỹ	0,50	2018	Không còn chủ trương đầu tư.
49	Khu dân cư Công ty cao su	Xuân Mỹ	2,50	2016	Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện
50	Khu tái định cư xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	5,00	2015	Hủy do Chủ đầu tư không liên hệ thực hiện
51	Trụ sở công an xã	Xuân Mỹ	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn
52	Trạm trung chuyển rác	Xuân Quế	0,02	2015	Hủy kế hoạch do điều chỉnh vị trí
53	Tu viện Mến Thánh giá - Xuân Quế	Xuân Quế	0,07	2015	Hủy kế hoạch theo đề nghị của xã.
54	Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi	Xuân Tây	0,06	2015	Chủ đầu tư không liên hệ để lập thủ tục.
55	Đất thương mại dịch vụ Nhà hàng	Xuân Tây	0,18	2016	Chủ đầu tư không triển khai thực hiện
56	Trụ sở công an xã	Xuân Tây	0,20	2015	Hủy do chưa được bố trí vốn